

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

194 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**QUÝ 4
NĂM 2015**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2		3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		315.720.395.854	229.999.306.926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	96.451.442.050	61.067.768.728
1. Tiền	111		17.101.442.050	8.022.768.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.350.000.000	53.045.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	47.767.830.831	85.589.189.791
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.018.845.593	85.686.372.429
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.251.014.762)	(97.182.638)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	171.216.449.191	81.476.105.466
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		217.510.000	223.682.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		148.765.023.061	73.264.931.511
5. Các khoản phải thu khác	138		23.933.916.130	9.387.491.955
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.700.000.000)	(1.400.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	1.516.352.760
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		284.673.782	349.890.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		283.673.782	349.890.181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		46.064.750.195	109.660.302.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.762.714.313	6.465.928.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	945.837.577	1.805.342.117
- Nguyên giá	222		15.576.724.462	15.377.400.749
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.630.886.885)	(13.572.058.632)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.816.876.736	4.660.586.729
- Nguyên giá	228		17.309.166.894	17.242.094.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.492.290.158)	(12.581.508.165)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		38.100.000.000	101.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	38.100.000.000	101.500.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.202.035.882	1.694.373.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	3.505.779.954	719.723.346
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.09	479.255.928	340.386.636
4. Tài sản dài hạn khác	268		217.000.000	634.263.520
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		361.785.146.049	339.659.609.274

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24.014.805.646	12.678.053.422
I. Nợ ngắn hạn	310		24.014.805.646	12.678.053.422
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		82.987.200	49.987.200
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	514.790.235	74.860.542
5. Phải trả người lao động	315		321.905.000	120.132.523
6. Chi phí phải trả	316	V.10	817.125.250	805.750.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	8.900.060
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	22.272.432.498	11.617.311.296
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		5.565.463	1.111.801
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		337.770.340.403	326.981.555.852
I - Vốn chủ sở hữu	410		337.770.340.403	326.981.555.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	360.000.000.000	360.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.229.659.597)	(33.018.444.148)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		361.785.146.049	339.659.609.274

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	0	
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	0	0
3. Tài sản nhận ký cược	003	0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	0	0
5. Ngoại tệ các loại	005	0	0
6. Chứng khoán lưu ký	006	63.405.209	42.236.317
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	28.260.264	25.330.898
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	1.383.931	713.126
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	2.796.402	1.893.354
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	26.980	14.549
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	24.052.951	22.709.869
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	227.583	197.633
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	1.000	1.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	226.583	196.633
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	0	0
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	0	0
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	0	0
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	0	0
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	0	0
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	0	0
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	0	0
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	0	0
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	0	0
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	0	0
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	0	0
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	0	0
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	0	0
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	0	0
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	0	0
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	0	0
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	0	0
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	0	0
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	0	0
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	0	0
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	0	0
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	0	0
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	0	0
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	0	0
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	0	0
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	0	0
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	0	0
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	34.917.362	16.707.786
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong	044	34.917.362	16.707.786
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước	045	0	0
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	0	0
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	0	0

7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	0	0
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	0	0
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	0	0
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	0	0
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	0	0
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	0	0
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	0	0
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	0	0
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	0	0
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	0	0
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	0	0
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	0	0
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	0	0
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	0	0
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	0	0
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	0	0
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	0	0
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	0	0
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	0	0
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	0	0
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	0	0
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	0	0
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	0	0
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	0	0
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	0	0
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	0	0
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	0	0
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	0	0
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	0	0
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	0	0
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	0	0
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	0	0
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	0	0
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	0	0
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	0	0

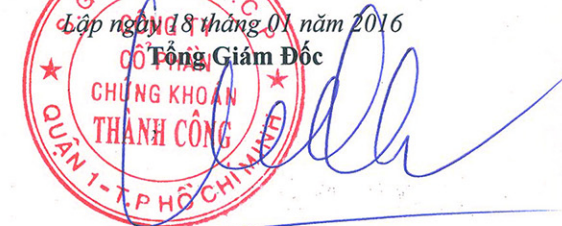
Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thúy Lan



Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám Đốc



Trương Gia Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.707.613.115	7.213.806.636	33.819.252.760	27.962.618.586
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.513.255.043	765.667.769	2.984.763.297	2.209.144.605
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		255.331.313	497.894.836	2.713.329.659	2.774.128.907
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	01.5		-	-	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		28.963.540	37.560.255	121.824.216	54.465.759
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	VI.1	8.910.063.219	5.912.683.776	27.999.335.588	22.924.879.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		10.707.613.115	7.213.806.636	33.819.252.760	27.962.618.586
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		3.733.662.167	2.584.199.542	11.142.432.006	10.844.979.990
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		6.973.950.948	4.629.607.094	22.676.820.754	17.117.638.596
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.336.856.282	3.123.232.129	11.622.240.182	11.253.408.312
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.637.094.666	1.506.374.965	11.054.580.572	5.864.230.284
8. Thu nhập khác	31		4.163.636	-	4.163.636	9.372.226
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.163.636	-	4.163.636	9.372.226
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.641.258.302	1.506.374.965	11.058.744.208	5.873.602.510
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.08	269.959.657	-	269.959.657	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.371.298.645	1.506.374.965	10.788.784.551	5.873.602.510
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thúy Lan



Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Trương Gia Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

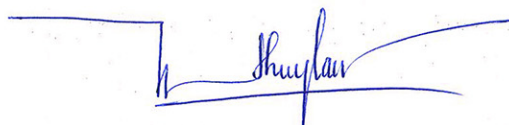
Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.058.744.208	4.422.527.545
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.969.610.246	2.727.166.470
- Các khoản dự phòng	03		1.453.832.124	39.929.177
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.176.920.344)	(8.562.055.055)
- Chi phí lãi vay	06		574.503.036	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.120.230.730)	(1.372.431.863)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90.320.082.309)	(57.757.197.605)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.516.352.760	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.641.295.603	(1.958.354.772)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.719.840.209)	4.990.328
- Tiền lãi vay đã trả	13		(574.503.036)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		417.263.520	72.832.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.159.744.401)	(61.010.161.367)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(266.395.713)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			8.211.836
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(189.765.069.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		289.832.595.836	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(29.158.477.744)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.742.286.600	8.553.843.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		116.543.417.723	(20.596.422.689)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		243.295.689.315	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(243.295.689.315)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35.383.673.322	(81.606.584.056)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61.067.768.728	153.701.706.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	96.451.442.050	72.095.122.240

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thúy Lan



Lập ngày 28 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Trương Gia Bảo

TY
ÂN
HO
CÔ

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- 3. Tổng số công nhân viên** : 24 người
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Giải thích chênh lệch lợi nhuận Quý 04/2015 với Quý 04/2014: kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Quý 04/2015 của Công ty lãi 3.371.298.645 đồng, tăng 123.8% (tương ứng tăng 1.864.923.680 đồng) so với cùng kỳ Quý 04/2014, chủ yếu là do doanh thu trong Quý 04/2015 tăng mạnh so với Quý 04/2014.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty thực hiện và áp dụng theo Luật Kế Toán; Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính, thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ doanh nghiệp kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Công ty đăng ký và thực hiện ghi sổ theo hình thức Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và có thể chuyển đổi thành tiền mặt mà không ảnh hưởng nghiêm trọng về giá trị đồng tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí sử dụng. Các chi phí sửa chữa, bảo trì được hạch toán vào chi phí của kỳ phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý thì nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ. Các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khung quy định theo quyết định 206/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính và thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị:	5-8 năm
Phương tiện vận tải:	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	6-8 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình bao gồm giá mua của phần mềm mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phần mềm:	3-8 năm
-----------	---------

Giá trị còn lại của Tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá trị mua vào thực tế.

Phương pháp tính giá vốn của chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên tắc bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng, giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản dự phòng được lập cho từng mã chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách vào cuối mỗi quý trước khi lập báo cáo tài chính quý nhằm phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty cũng như giúp cổ đông và nhà đầu tư đánh giá được mức độ rủi ro có thể xảy ra với Công ty. Công ty trích lập dự phòng căn cứ theo tình hình thực tế với những bằng chứng xác thực về giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với cổ phiếu niêm yết, giá để lập dự phòng là giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối quý. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, giá để lập dự phòng là giá bình quân của ba (03) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường

Dự phòng về lỗ đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được lập khi các tổ chức này chịu lỗ (ngoại trừ các khoản lỗ như kế hoạch đã được dự báo trong ngân sách hoạt động của công ty trước khi đầu tư)

ở tỷ lệ tương đương với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào các tổ chức này. Khi một khoản đầu tư được thanh lý, chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm

Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán:

Chứng khoán được mua với cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“Hợp đồng Repo”) được ghi nhận là khoản phải thu theo Hợp đồng mua và bán lại trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Chứng khoán nhận được không được ghi nhận trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận là một khoản doanh thu trên cơ sở dồn tích.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Là các khoản chi phí trả trước cho nhiều kỳ chi phí và các sẽ được phân bổ dần vào chi phí hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Là các khoản chi phí phát sinh lớn nhưng không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ như sửa chữa, cải tạo văn phòng... được phân bổ dần vào chi phí từ 2 đến 3 năm.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ theo từng kỳ chi phí phát sinh và theo phương pháp đường thẳng cho các khoản chi phí chờ phân bổ.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ nhưng chưa trả và sẽ trả trong tương lai sẽ được trích trước vào chi phí của kỳ phát sinh.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào nguồn vốn góp khi nhận được tiền góp vốn của cổ đông.

Thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa giá thực tế khi phát hành với mệnh giá cổ phiếu, được ghi nhận vào thời điểm thực tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị không phải VNĐ sẽ được hạch toán theo tỉ giá bán ra tại thời điểm thực tế phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản tiền có số dư gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Các khoản chênh lệch sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động của năm tài chính.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể xác định có khả năng nhận được một cách chắc chắn. Cụ thể:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ trên giao dịch thực hiện thực tế và theo điều khoản thanh toán của hợp đồng và tiến độ thực hiện hợp đồng để xác định một cách chắc chắn khoản doanh thu thu được.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: được ghi nhận căn cứ trên chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân khi nhận được kết quả giao dịch từ Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán.

Lãi từ các khoản đầu tư: Được ghi nhận vào thời điểm chốt quyền và có thông báo từ Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán.

Lãi tiền gửi: được ghi nhận theo trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế phải nộp thực tế phát sinh được xác định bằng thu nhập chịu thuế x thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập Công ty sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại bù trừ với công nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: chưa phát sinh.

31
ĐNC
ĐP
NG
NH
P1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	12.078.933	30.708.197
Tiền gửi ngân hàng	17.089.363.117	7.992.060.531
<i>Trong đó: Tiền của nhà đầu tư</i>	<i>16.051.580.959</i>	<i>5.418.532.967</i>
Các khoản tương đương tiền	79.350.000.000	53.045.000.000
Tổng cộng	96.451.442.050	61.067.768.728

02. Hàng tồn kho (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	1.516.352.760
Tổng cộng	-	1.516.352.760

Tại thời điểm ngày 31/12/2014, hàng tồn kho của Công ty bao gồm 2.000 thiết bị bảo mật hay còn gọi là thiết bị điện tử xác thực người dùng (Token card). Từ tháng 03 năm 2015, Công ty chuyển các thiết bị này thành chi phí trả trước dài hạn và phân bổ chi phí này trong khoảng thời gian 3 năm.

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2015	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2015
a) Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	925.880	21.926.045.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	79.364.285	987.918.916.500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	80.290.165	1.009.844.961.500

04. Tình hình đầu tư tài chính (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	1.394.931	27.018.845.593	56.425.469	1.251.014.762	25.824.256.300	
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán						
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác						
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		22.000.000.000				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm		38.100.000.000				

05. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	14.026.401.974	856.829.546	494.169.229	15.377.400.749
Tăng trong năm	136.623.713	-	62.700.000	199.323.713
Tại ngày 31/12/2015	14.163.025.687	856.829.546	556.869.229	15.576.724.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	(12.449.945.174)	(700.382.690)	(421.730.768)	(13.572.058.632)
Khấu hao trong kỳ	(918.486.887)	(85.334.652)	(55.006.714)	(1.058.828.253)
Tại ngày 31/12/2015	(13.368.432.061)	(785.717.342)	(476.737.482)	(14.630.886.885)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	1.576.456.800	156.446.856	72.438.461	1.805.342.117
Tại ngày 31/12/2015	794.593.626	71.112.204	80.131.747	945.837.577

06. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015		17.242.094.894		17.242.094.894
Tăng		67.072.000		67.072.000
Tại ngày 31/12/2015		17.309.166.894		17.309.166.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015		(12.581.508.165)		(12.581.508.165)
Khấu hao trong kỳ		(1.910.781.993)		(1.910.781.993)
Tại ngày 31/12/2015		(14.492.290.158)		(14.492.290.158)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015		4.660.586.729		4.660.586.729
Tại ngày 30/09/2015		2.816.876.736		2.816.876.736

07. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhỏ hơn 30 triệu đồng	63.543.513	190.630.521
Chi phí di dời, lắp đặt và sửa chữa văn phòng	2.116.915.191	371.921.300
Thiết bị bảo mật (Token cards)	1.095.143.660	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	230.177.591	157.171.525
Tổng cộng	3.505.779.954	719.723.346

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân cư trú	48.578.090	25.435.840
Thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán	195.836.124	49.424.702
Thuế GTGT	416.364	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	269.959.657	
Tổng cộng	514.790.235	74.860.542

Bảng ước tính thuế Thu nhập hiện hành đến Quý 4 năm 2015 (đơn vị tính: VNĐ)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.641.258.302
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm</i>	
Chi phí không được khấu trừ	17.000.000
Các khoản thu nhập cố tức không chịu thuế	48.396.500
Lỗ lũy kế chuyển sang	2.382.772.450
Tổng lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 22%	1.227.089.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	269.959.657

09. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VNĐ)

Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	459.714.839
Tiền lãi phân bổ	19.541.089
Tổng cộng	479.255.928

10. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tiền lương	311.500.000	370.000.000
Phí kiểm toán	158.730.000	148.250.000
Chi phí mua quà tặng khách hàng	125.000.000	-
Phí giao dịch Tháng 12	174.395.250	
Chi phí khác	47.500.000	287.500.000
Tổng cộng	817.125.250	805.750.000

11. Các khoản phải thu ngắn hạn (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
A	1	2	4	5	6	7	9
1. Phải thu của khách hàng							
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán							
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK							
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	73.264.931.511		1.402.076.036.173	1.326.575.944.623	148.765.023.061		
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán							
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán							
- Phải thu thành viên khác							
3. Thuế GTGT được khấu trừ							
4. Phải thu khác	9.387.491.955	2.000.000.000	101.158.994.816	86.612.570.641	23.933.916.130	2.000.000.000	(1.700.000.000)
5. Ứng trước cho người bán	223.682.000		1.035.928.061	1.042.100.061	217.510.000		
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(1.400.000.000)		(300.000.000)		(1.700.000.000)		
Tổng cộng	81.476.105.466	2.000.000.000	1.503.970.959.050	1.414.230.615.325	171.216.449.191	2.000.000.000	(1.700.000.000)

Phải thu khác bao gồm:

Trích trước tiền lãi ngân hàng và phải thu khác từ ông Đoàn Quang Sang: 4.000.000.000 đ (đã lập dự phòng 1.700.000.000 đồng)

81
CỘNG
CỐ P
ỨNG
IÀNH
T. P. 1

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả trung tâm lưu ký		-
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	6.154.352.000	6.198.778.329
Phải trả nhà đầu tư	16.118.080.498	5.418.532.967
Tổng cộng	22.272.432.498	11.617.311.296

13. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360.000.000.000			360.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần				-
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển				-
8. Quỹ dự phòng tài chính				-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(33.018.444.148)	16.702.325.912	5.913.541.361	(22.229.659.597)
Tổng cộng	326.981.555.852	16.702.325.912	5.913.541.361	337.770.340.403

14. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Dệt may Thành Công
Seamico Securities PLC
Ông Đoàn Quang Sang

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Quý 4/2015**Quý 4/2014**

Chi phí hợp đã trả cho Seamico
Securites PLC

0

0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Quý 04/2015	Quý 04/2014
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.513.255.043	765.667.769
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	255.331.313	497.894.836
Doanh thu lưu ký chứng khoán	28.963.540	37.560.255
Doanh thu khác	8.910.063.219	5.912.683.776
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu lãi tiền gửi	3.293.622.704	4.198.502.868
- Doanh thu từ Cổ tức HD Tự doanh	21.000	60.197.200
- Doanh thu từ cho Vay, ký quỹ	5.195.966.967	1.636.778.101
- Doanh thu từ Ứng trước tiền Bán CK	111.316.495	17.205.607
- Doanh thu từ HĐTC & Đầu tư TC	309.136.053	
Tổng cộng	10.707.613.115	7.213.806.636

2. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Quý 04/2015	Quý 04/2014
Chi phí hoạt động môi giới	435.092.311	265.196.046
Chi phí hoạt động tự doanh	9.705.601	363.305.873
Chi phí hoạt động dự phòng	781.878.845	46.210.889
Chi phí lãi vay	287.312.682	-
Chi phí lương nhân viên	1.090.658.400	602.442.494
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	321.662.279	664.096.208
Chi phí vật dụng văn phòng	447.364.668	112.500.000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	663.625.692	471.571.265
Chi phí bằng tiền khác	131.454.000	58.876.767
Tổng cộng	3.733.662.167	2.319.003.496

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Quý 04/2015	Quý 04/2014
Chi phí lương nhân viên	1.167.408.665	1.243.959.862
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	453.831.471	520.063.716
Chi phí vật dụng văn phòng	258.058.681	242.580.695
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	676.728.340	1.071.015.693
Chi phí bằng tiền khác	780.829.125	45.612.163
Tổng cộng	3.336.856.282	3.123.232.129

4. Kết quả kinh doanh Quý 4/2015 có sự tăng trưởng tốt so với Quý 4/2014. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2015 đạt 3.371.298.645 đồng, tăng 1.864.923.680 đồng, tương ứng tăng 123.8% so với Quý 4/2014. Mức biến động lợi nhuận vượt hơn mức 10% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu Quý 4/2015 tăng 48.4% so với Quý 4/2014, trong đó, tăng mạnh là doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán (đạt 1.513.255.043 đồng) và doanh thu khác (đạt 8.910.063.219 đồng) tương ứng mức tăng là 97.6% và 50.7%.
- Chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp cũng có tăng nhưng chỉ tăng ở mức 61% và 6.8% so với quý cùng kỳ năm trước.

Các nguyên nhân trên đã dẫn đến sự biến động lợi nhuận của Quý 4/2015 so với Quý 4/2014 vượt trên mức 10%.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

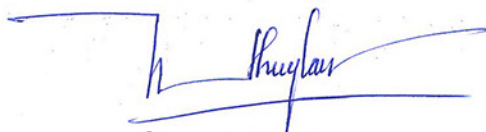
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo.
2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU: không phát sinh

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu.

Phê duyệt và phát hành Báo Cáo Tài Chính

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Lan



Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trương Gia Bảo